NHTMCP KỸ THƯƠNG VIỆT NAM – HSX: TCB

TỪ NHÀ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH ĐẾN ĐỐI TÁC CHIẾN LƯỢC

KHUYẾN NGHỊ: MUA

Giá mục tiêu: 28,300

Upside: +32%

Ngành Ngân hàng | BSC Research

QUAN ĐIỂM ĐỊNH GIÁ

BSC duy trì khuyến nghị **MUA** đối với cổ phiếu TCB với giá mục tiêu 28,300 đồng/cp (upside +32% so với giá đóng cửa 21,350 đồng/cp), dựa trên 3 phương pháp P/B (50%, P/B mục tiêu 1.6x), P/E (30%, P/E mục tiêu 10.0x) và thu nhập thặng dư (20%). Giá mục tiêu chưa phản ánh kịch bản bán vốn cho nhà đầu tư chiến lược.

LUẬN ĐIỂM ĐẦU TƯ

- **Câu chuyện cổ đông chiến lược nước ngoài trở lại.** Tỷ lệ sở hữu nước ngoài còn trống khoảng 7.5 điểm % cùng khối cổ phần 7.9% của Warburg Pincus tạo điều kiện cho thương vụ bán từ 15% vốn trở lên. Theo tiền lệ, các thương vụ bán vốn cho cổ đông chiến lược thường tạo tâm lý tích cực và hỗ trợ giá cổ phiếu trên sàn.
- **"Hàng hiếm" của ngành ngân hàng.** ROAA dự phóng 2027 đạt 2.2% tiếp tục thuộc nhóm cao nhất ngành, dẫn đầu mảng gia sản (AUM 792 nghìn tỷ, +54% YoY) và hệ sinh thái phí (thu phí 9T26 +40% YoY); hệ số CAR 15.0% – mở ra dư địa gia tăng đòn bẩy hoạt động, trong khi các ngân hàng cùng quy mô có hệ số này ở mức tương đối thấp 10-12%.
- **Triển vọng KQKD 2027F tích cực.** BSC dự báo LNTT 2027F đạt 44.8 nghìn tỷ (+17.7% YoY), NIM duy trì quanh 3.6%. Nền tảng 9T26 vững chắc: LNTT đạt 28.9 nghìn tỷ (+23.7% YoY), hoàn thành 76% dự báo năm; riêng Q3/2026 đạt 10.4 nghìn tỷ (+26% YoY), lần đầu vượt mốc 10 nghìn tỷ. NIM quý phục hồi nhẹ quý thứ 2 liên tiếp lên 3.5%, thu phí 9T26 tăng 40% YoY và chi phí dự phòng giảm 30.5% YoY.
- **Định giá hấp dẫn.** TCB đang giao dịch tại P/B 2026F khoảng 1.14x, thấp hơn khoảng 16% so với mức P/B trung bình 5 năm (1.36x).

DỰ BÁO KQKD 2026F-2027F

BSC điều chỉnh tăng 2.9%/2.4% dự báo LNTT 2026F/2027F lên 38.1/44.8 nghìn tỷ (+17.0%/+17.7% YoY) nhờ thu phí vượt kỳ vọng và tín dụng tăng trưởng cao hơn, bù đắp NIM thấp hơn (3.61%/3.62%).

RỦI RO: Thương vụ bán vốn chậm, không diễn ra hoặc định giá của thương vụ thấp hơn kỳ vọng, đặc biệt nếu vĩ mô toàn cầu bất ổn đẩy lãi suất tăng cao. Nợ xấu tăng cao.

KQKD	2024	2025	2026F	2027F
Tổng thu nhập	46,990	53,391	62,204	73,403
Lợi nhuận trước thuế	27,538	32,538	38,079	44,831
EPS	2,031	2,379	2,784	3,278
BVPS	13,722	15,997	18,322	21,044
ROAE	15.6%	16.0%	16.2%	16.6%

Trung tâm phân tích BSC
Nguyễn Dân Trưởng
(Chuyên viên phân tích)
truongnd@bsc.com.vn

Thông tin doanh nghiệp

Giá hiện tại (VND):	21,350
Cổ phiếu LH (Triệu):	10,629
Vốn hoá (Tỷ VND):	222,154
Thanh khoản 30n (Triệu):	17.4
Sở hữu nước ngoài:	22.5%

Mở tài khoản

I. CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH Q3/2026: LỢI NHUẬN LẬP KỶ LỤC MỚI

LNTT quý lần đầu vượt mốc 10 nghìn tỷ. LNTT Q3/2026 đạt 10.4 nghìn tỷ (+25.8% YoY, +7.3% QoQ), cao nhất trong lịch sử. Lũy kế 9T26, LNTT đạt 28.9 nghìn tỷ (+23.7% YoY), hoàn thành 76% dự báo cả năm của BSC và 77% kế hoạch của ngân hàng.

Thu nhập lãi thuần tăng tốc nhờ NIM phục hồi nhẹ và quy mô tín dụng tăng. Thu nhập lãi thuần Q3/2026 đạt 11.7 nghìn tỷ (+17.9% YoY; 9T26: +16.9% YoY). Lợi suất tài sản sinh lãi tăng lên 8.4% (Q2/2026: 8.1%), nhanh hơn chi phí vốn (5.2% so với 4.9%), giúp NIM quý phục hồi nhẹ quý thứ 2 liên tiếp lên 3.5%. Tín dụng ngân hàng tăng 16.3% YTD, vượt qua mức chỉ tiêu được giao 16% nhờ giải ngân vào các dự án hạ tầng trọng điểm.

Thu phí là động lực chính của thu nhập ngoài lãi. Lãi thuần dịch vụ 9T26 tăng 68.1% YoY lên 10.4 nghìn tỷ, bù đắp mức giảm của chứng khoán (-53.7% YoY) và ngoại hối (-38.9% YoY). CIR 9T26 ở mức 30.5% (tương đương cùng kỳ); chi phí dự phòng giảm 30.5% YoY, chi phí tín dụng trượt 12 tháng ở mức 0.4%.

Hình 1: KQKD Q3/2026 so với cùng kỳ, dự báo của BSC và các chỉ số chính

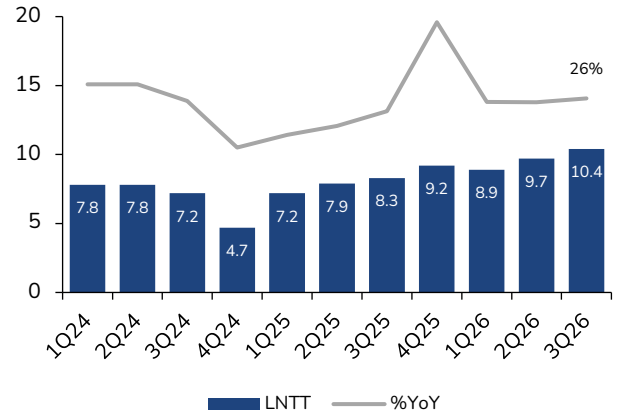
Đơn vị: tỷ đồng (trừ khi ghi chú)

Các chỉ tiêu KQKD	3Q25	3Q26	%YoY	9T25	9T26	%YoY	BSC dự báo 2026F cũ	% Dự báo
Thu nhập lãi	17,600	25,576	45%	48,853	68,135	39.5%	82,279	83%
Chi phí lãi	(7,675)	(13,876)	81%	(21,486)	(36,150)	68.2%	(38,204)	95%
Thu nhập lãi thuần	**9,925**	**11,700**	**18%**	**27,367**	**31,985**	**16.9%**	**44,075**	**73%**
Lãi thuần hoạt động dịch vụ	2,266	3,615	60%	6,201	10,425	68.1%	10,176	102%
Lãi từ kinh doanh ngoại hối	559	357	-36%	1,429	873	-39.0%	1,642	53%
Lãi từ mua bán chứng khoán	910	613	-33%	2,170	1,004	-53.7%	3,020	33%
Thu nhập từ góp vốn	6	1	-81%	38	6	-84.0%	40	15%
Thu nhập khác	576	302	-48%	1,391	910	-34.5%	1,695	54%
Thu nhập ngoài lãi	**4,317**	**4,888**	**13%**	**11,229**	**13,219**	**17.7%**	**16,574**	**80%**
Tổng thu nhập hoạt động	**14,242**	**16,588**	**16%**	**38,596**	**45,204**	**17.1%**	**60,650**	**75%**
Chi phí hoạt động	(4,493)	(5,295)	18%	(11,608)	(13,784)	18.7%	(18,853)	73%
Lợi nhuận trước dự phòng	**9,749**	**11,292**	**16%**	**26,988**	**31,419**	**16.4%**	**41,797**	**75%**
Chi phí dự phòng	(1,499)	(917)	-39%	(3,603)	(2,504)	-30.5%	(4,795)	52%
Lợi nhuận trước thuế	**8,250**	**10,375**	**26%**	**23,385**	**28,915**	**23.7%**	**37,002**	**78%**
Lợi nhuận sau thuế	6,614	8,337	26%	18,975	23,014	21.3%	29,515	78%
LNST thuộc cổ đông mẹ	**6,419**	**7,943**	**24%**	**18,615**	**21,964**	**18.0%**	**28,759**	**76%**

Các chỉ số chính	3Q25	2Q26	3Q26	▲YoY	▲QoQ
Tăng trưởng tín dụng (YTD)	17.8%	15.2%	16.7%	-1 điểm %	1 điểm %
Tăng trưởng huy động (YTD)	15.3%	4.8%	7.7%	-8 điểm %	3 điểm %
LDR thị trường 1 (Q)	98.7%	96.9%	96.7%	-2 điểm %	0 điểm %
LDR thị trường 2 (Q)	88.9%	88.5%	88.9%	0 điểm %	0 điểm %
Tỷ lệ nợ nhóm 2 (Q)	0.6%	0.7%	0.9%	29 bps	21 bps
Tỷ lệ NPL (Q)	1.2%	1.1%	1.3%	11 bps	19 bps
Tỷ lệ hình thành NPL (Q)	0.1%	0.1%	0.3%	24 bps	19 bps
LLCR (Q)	119.2%	125.6%	107.1%	-12 điểm %	-19 điểm %
Tỷ lệ CASA (Q)	38.4%	35.0%	32.5%	-6 điểm %	-2 điểm %
NIM (Q)	4.1%	3.9%	4.0%	-8 bps	9 bps
CIR (Q)	31.5%	30.9%	31.9%	38 bps	100 bps
Chi phí tín dụng (TTM)	0.6%	0.5%	0.4%	-15 bps	-9 bps
ROAA (TTM)	2.1%	2.3%	2.3%	20 bps	-1 bps
ROAE (TTM)	14.3%	16.1%	16.3%	199 bps	21 bps

Hình 2: LNTT theo quý và tăng trưởng YoY

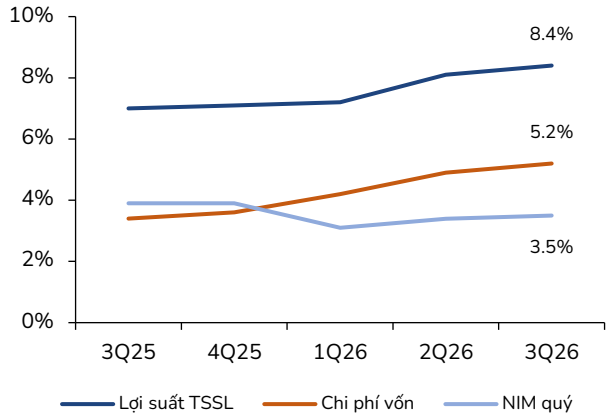
LNTT Q3/26 lần đầu vượt mốc 10 nghìn tỷ (đơn vị: nghìn tỷ đồng)



Nguồn: TCB, BSC Research

Hình 3: Lợi suất TSSL, chi phí vốn và NIM quý

NIM phục hồi nhẹ quý thứ 2 liên tiếp



Nguồn: TCB, BSC Research

Tác động của TT50 đối với TCB ở mức hạn chế. LDR theo TT50 ước tính ở mức 85.8% cuối Q3/2026, tương ứng dư địa 9.2 điểm % đến ngưỡng 95%, cao hơn bình quân 5.0 điểm % của 10 ngân hàng niêm yết lớn, cho thấy thanh khoản không phải điểm nghẽn tăng trưởng. Theo thông tin từ TCB, ngân hàng tính toán nội bộ đã đạt được 100% cả LCR và NSFR, tuy nhiên, không đề cập đến việc đăng ký áp dụng sớm 2 tỷ lệ này trong buổi gặp mặt nhà đầu tư diễn ra vào 21/10. Việc phát hành riêng lẻ cho cổ đông chiến lược sẽ là giải pháp lâu dài và hiệu quả giúp củng cố NSFR của TCB.

Hình 4: LDR theo TT50 ước tính và dư địa đến ngưỡng 95% của một số ngân hàng (Q2/2026)

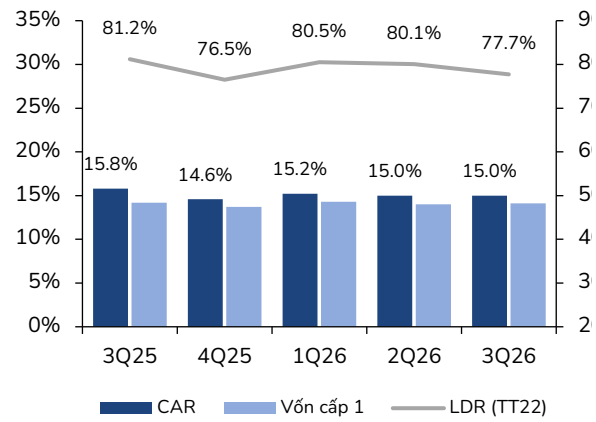
Đơn vị: %, điểm %

Ngân hàng	LDR theo TT22	Dư địa đến ngưỡng 85%	LDR theo TT50	Dư địa đến ngưỡng 95%
MSB	67%	+18.2	75.9%	+19.1
TPB	70%	+15.3	87.4%	+7.6
TCB	**77%**	**+7.8**	**85.8%**	**+9.2**
VCB	81%	+4.0	86.6%	+8.4
HDB	73%	+11.8	86.8%	+8.2
STB	83%	+2.0	89.0%	+6.0
ACB	81%	+4.2	94.4%	+0.6
MBB	83%	+2.1	96.7%	-1.7
VIB	79%	+6.4	98.7%	-3.7
VPB	85%	0.0	98.9%	-3.9

Nguồn: BSC Research tự ước tính LDR TT50 từ BCTC Q2/2026 các ngân hàng (TCB sử dụng số liệu Q3/2026). Số liệu LDR theo TT50 thực tế do ngân hàng công bố trong thời gian tới có thể thấp hơn ước tính của chúng tôi. Số liệu LDR theo TT22 do các ngân hàng công bố, ngoại trừ STB, TPB được BSC ước tính từ BCTC Q2/2026.

Hình 5: CAR, vốn cấp 1, LDR (TT22) của TCB

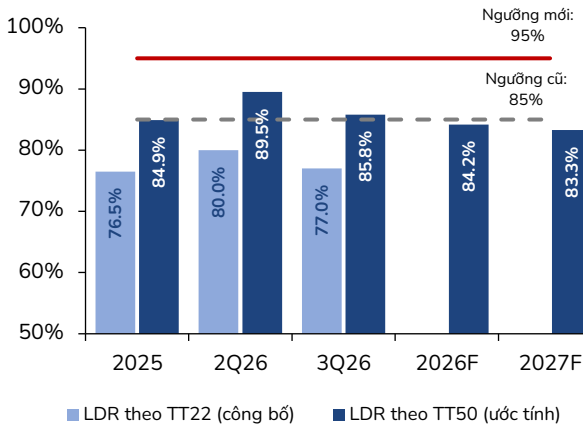
CAR duy trì 15.0%, vốn cấp 1 tăng lên 14.1% trong Q3/2026



Nguồn: TCB, BSC Research

Hình 6: LDR theo TT50 ước tính của TCB

LDR TT50 TCB dư địa 9.2 điểm % đến ngưỡng 95% cuối Q3/2026



Nguồn: BSC Research ước tính

Định hướng của ban lãnh đạo. Ban lãnh đạo đặt mục tiêu NIM quanh 3.5%, CIR 30-35%, NPL dưới 1.5% và chi phí tín dụng dưới 1%, đồng thời dự kiến CASA tiếp tục thu hẹp. Tác động từ việc giảm lãi suất cho vay được kỳ vọng sẽ được bù đắp bởi thu nhập từ bán chéo, TCBS và bảo hiểm. Ban lãnh đạo đánh giá triển vọng 2027 tích cực, với rủi ro chính là thanh khoản khi các dự án hạ tầng lớn đẩy mạnh giải ngân.

II. CÂU CHUYỆN CỔ ĐÔNG CHIẾN LƯỢC: TỪ NHÀ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH ĐẾN ĐỐI TÁC CHIẾN LƯỢC

1. Tiền lệ ngân hàng Việt Nam bán vốn cho cổ đông chiến lược

Sóng bán vốn thường hỗ trợ giá cổ phiếu. Sự tham gia của nhà đầu tư chiến lược thường cải thiện tâm lý thị trường và thúc đẩy giá cổ phiếu tăng mạnh trong ngắn hạn. Với thương vụ KEB Hana mua 15% cổ phần một ngân hàng quốc doanh Việt Nam năm 2019, giá cổ phiếu ngân hàng này đã tăng 52% từ khi có đề xuất đến khi thương vụ hoàn tất (295 phiên giao dịch). Tương tự, khi SMBC mua 15% cổ phần VPB năm 2023, giá cổ phiếu VPB đã tăng 16% từ khi có đề xuất đến khi thương vụ hoàn tất (11 phiên giao dịch). Do đó, chúng tôi kỳ vọng thương vụ bán vốn của TCB, nếu được thực hiện, sẽ tác động tích cực đáng kể lên giá cổ phiếu.

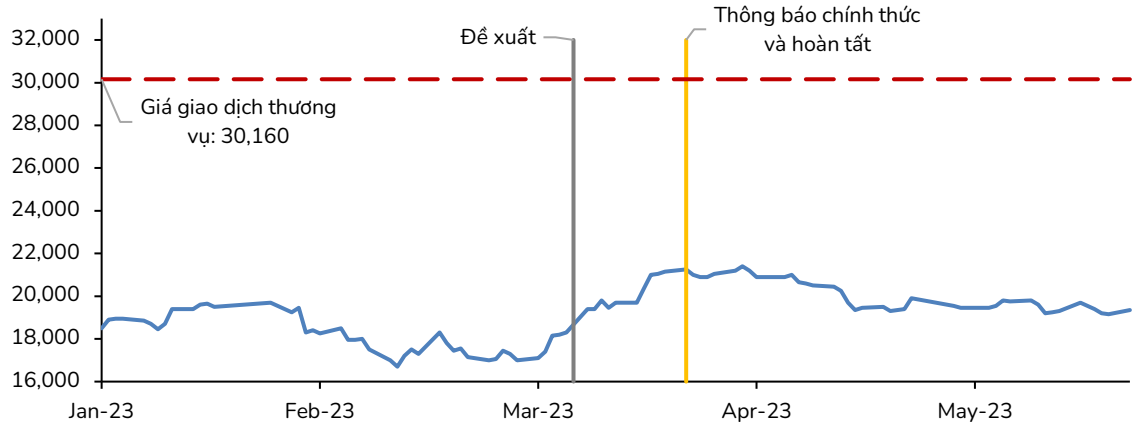
Hình 19: Một số thương vụ nhà đầu tư chiến lược nước ngoài mua cổ phần ngân hàng Việt Nam

Ngân hàng	Nhà đầu tư	Năm	Tỷ lệ	Giá trị (tỷ USD)	P/B (Pre-money)	Hiệu suất của cổ phiếu*
VCB	Mizuho (Nhật Bản)	2011	15.0%	~0.57	2.9x	-21%
Ngân hàng quốc doanh	MUFG (Nhật Bản)	2012	19.7%	~0.74	1.9x	-12%
Ngân hàng quốc doanh	KEB Hana (Hàn Quốc)	2019	15.0%	~0.88	2.15x	52%
VPB	SMBC (Nhật Bản)	2023	15.0%	~1.5	2.0x	16%
TCB	**Nhà đầu tư nước ngoài**	**2026-27F**	**≥15%**	**N/A**	**N/A**	**N/A**

Nguồn: Bloomberg, Reuters, BSC Research tổng hợp. (*) Hiệu suất của cổ phiếu được tính từ ngày có đề xuất (tin đồn) đến thời điểm hoàn tất thương vụ.

Hình 20: Thương vụ SMBC mua 15% cổ phần riêng lẻ VPB

Giá cổ phiếu VPB giao dịch trên sàn tăng 16% từ mức ngày có đề xuất đến lúc thương vụ hoàn tất (11 phiên giao dịch)



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

2. Diễn biến và cấu trúc thương vụ: nhiều khả năng là chuyển nhượng thứ cấp kết hợp phát hành riêng lẻ

Thông tin đàm phán làm nóng lại câu chuyện vốn ngoại. Theo nguồn tin giấu tên được Reuters dẫn lại (26/08/2026), hai nhà đầu tư nước ngoài được cho là đang đàm phán riêng rẽ để mua tối thiểu 15% cổ phần TCB, giá trị đồn đoán khoảng 2 tỷ USD, có thể hoàn tất cuối năm 2026 hoặc nửa đầu năm 2027. Các bên sau đó cho biết chưa có đàm phán cụ thể, song TCB từ lâu đã cởi mở với phương án bán tối đa 15% vốn cho một đối tác dài hạn.

Nguồn cung cổ phần đã sẵn sàng. TCB đặt trần sở hữu nước ngoài 22.5%, thấp hơn giới hạn 30%, chừa khoảng 7.5 điểm % dư địa sở hữu cho nhà đầu tư chiến lược. Phần còn lại có thể đến từ khối 7.94% của hai pháp nhân do Warburg Pincus quản lý (đầu tư 370 triệu USD năm 2018); quỹ này đã thoái khoảng 12 tỷ USD trên toàn cầu từ đầu năm 2026, chủ yếu qua giao dịch riêng với đối tác chiến lược.

TCB không cần quá nhiều vốn mới. CAR (Basel II) cuối Q3/2026 đạt 15.0% (vốn cấp 1: 14.1%) và có thể tăng thêm khoảng 300 bps lên ~18% khi TCB chuyển sang phương pháp IRB từ năm 2028. LDR theo cách tính mới của Thông tư 50/2026/TT-NHNN (TT50) được BSC ước tính ở mức 85.8% cuối Q3/2026 (dư địa 9.2 điểm % đến ngưỡng 95%) và 84.2%/83.3% trong 2026F/2027F. Do đó, **BSC cho rằng cấu trúc phù hợp là kết hợp nhận chuyển nhượng cổ phần hiện hữu của Warburg Pincus với một đợt phát hành riêng lẻ quy mô vừa phải – vừa bổ sung nguồn vốn dài hạn để cải thiện NSFR, vừa hạn chế tác động pha loãng đối với cổ đông hiện hữu**.

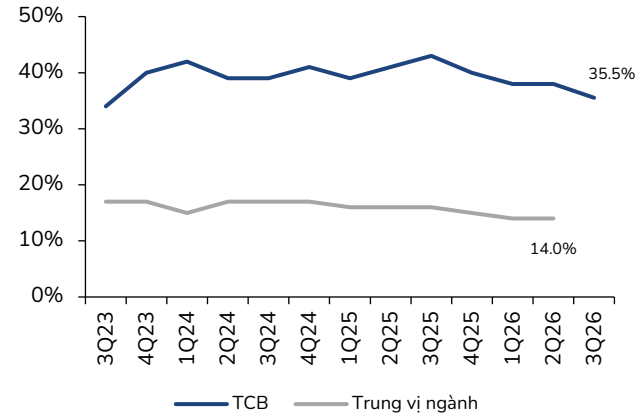
3. TCB – "hàng hiếm" trong ngành ngân hàng Việt Nam

Hiệu quả hoạt động dẫn đầu ngành nhưng định giá chỉ ngang trung vị. BSC dự phóng ROAA năm 2027 của TCB đạt 2.2% (2026F: 2.2%), tiếp tục dẫn đầu ngành và cao hơn khoảng 0.7 điểm % so với trung vị ngành (1.5%). Tuy vậy, P/B forward 2027F của TCB chỉ ở mức 1.0x, thấp hơn 20% so với trung vị ngành (1.25x) – nhà đầu tư đang trả mức giá tương đương ngành cho một ngân hàng có khả năng sinh lời vượt trội.

Nền tảng vốn giá rẻ vẫn là lợi thế. CASA dù giảm còn 32.5% vẫn gấp hơn 2 lần trung vị ngành (14%); NIM trượt 12 tháng 3.5%, cao hơn trung vị 3.0%.

Hình 7: Tỷ lệ CASA của TCB so với trung vị ngành

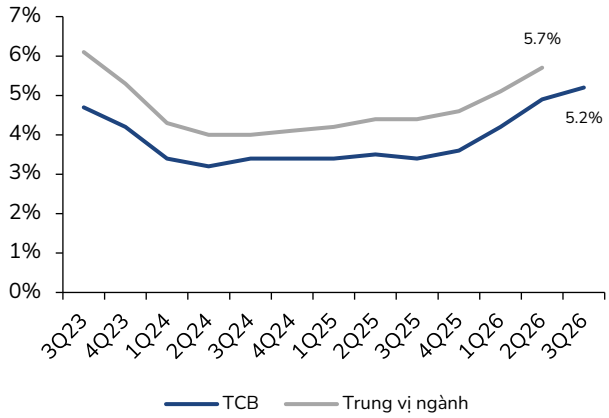
CASA của TCB vẫn gấp hơn 2 lần trung vị ngành



Nguồn: TCB, BSC Research

Hình 8: Chi phí vốn của TCB so với trung vị ngành

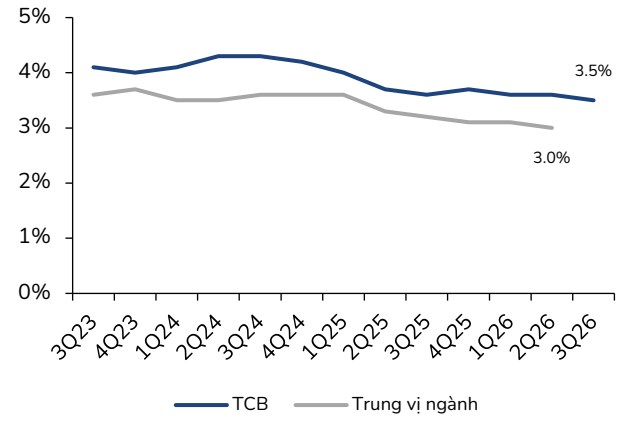
Chi phí vốn tăng theo mặt bằng lãi suất huy động



Nguồn: TCB, BSC Research

Hình 9: NIM (TTM) của TCB so với trung vị ngành

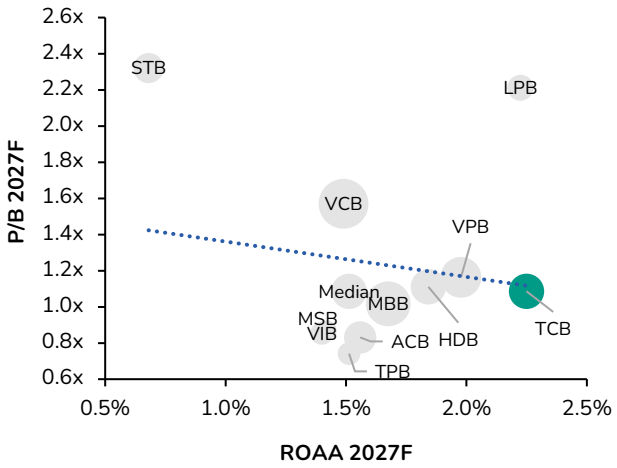
NIM của TCB duy trì cao hơn trung vị ngành



Nguồn: TCB, BSC Research

Hình 10: ROAA và P/B của TCB

TCB đang có hiệu suất sử dụng tài sản thuộc nhóm cao nhất ngành nhưng lại có mức định giá P/B rẻ tương đối

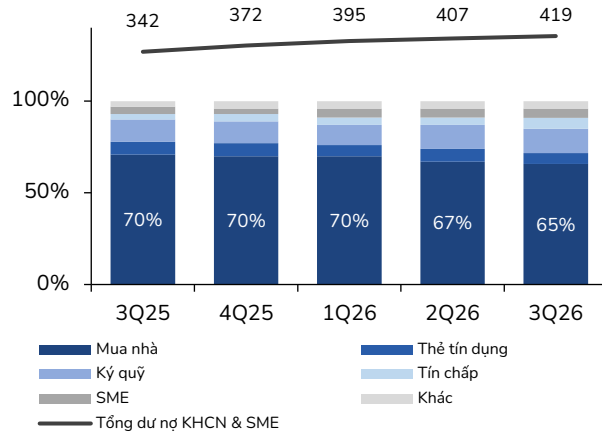


Nguồn: TCB, BSC Research, diện tích hình tròn tương ứng với quy mô tổng tài sản

Ngân hàng bán lẻ số với tệp khách hàng lớn. TCB có 14.8 triệu khách hàng số (+19% YoY), 99% giao dịch bán lẻ thực hiện qua kênh số. Dư nợ KHCN và SME tăng 13% YTD, dẫn dắt bởi tín chấp (+95% nhờ ShopCash), SME (+39%) và ký quỹ (+25%); hơn 2.7 triệu cơ sở kinh doanh đang dùng Techcombank Merchant.

Hình 11: Cơ cấu tín dụng KHCN và SME

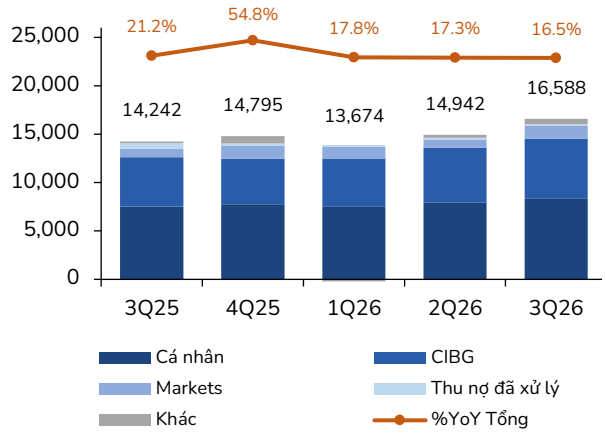
Tín chấp, SME và ký quỹ là động lực tăng trưởng mới (đơn vị: nghìn tỷ đồng)



Nguồn: TCB, BSC Research

Hình 12: Tổng thu nhập hoạt động theo phân khúc

Khối bán lẻ và CIBG đóng góp chủ yếu vào TOI (đơn vị: tỷ đồng)



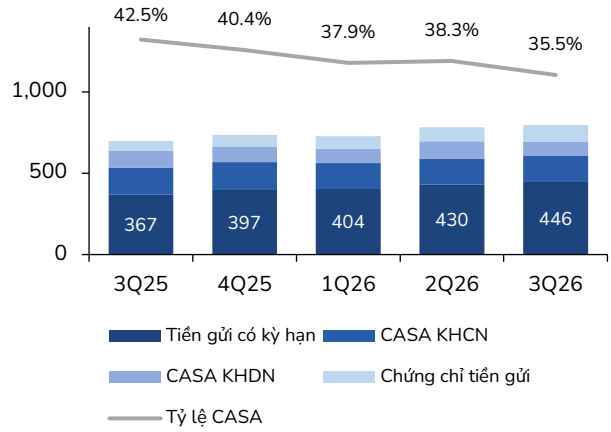
Nguồn: TCB, BSC Research

Cho vay dự án hạ tầng theo mô hình Originate-to-Distribute. Tín dụng KHDN đạt 542 nghìn tỷ (+20% YTD); tỷ trọng xây dựng và hạ tầng tăng từ 8% lên 12%, BĐS giảm xuống dưới 30%. Các dự án hạ tầng (~7% tổng dư nợ của TCB) sau khi đi vào hoạt động, TCB sẽ tiến hành tái cấp vốn qua các ngân hàng trong nước và nước ngoài hoặc chuyển thành trái phiếu để phân phối cho khách hàng; nhờ đó tỷ suất sinh lời khi cho vay lĩnh vực hạ tầng tương đương mảng BĐS.

Bảng cân đối vững chắc, song vẫn có điểm cần theo dõi. CASA giảm còn 32.5% (-590 bps YoY) trong khi chứng chỉ tiền gửi tăng 51% YTD. NPL tăng lên 1.36% (1.26% nếu không tính phần nợ chuyển nhóm theo kết quả CIC) do một số trường hợp riêng lẻ; NPL bán lẻ 2.47%, khách hàng doanh nghiệp 0.45%, chủ đầu tư BĐS 0%. LLCR giảm về 107% nhưng vẫn trên 100%.

Hình 13: Cơ cấu huy động KH và tỷ lệ CASA

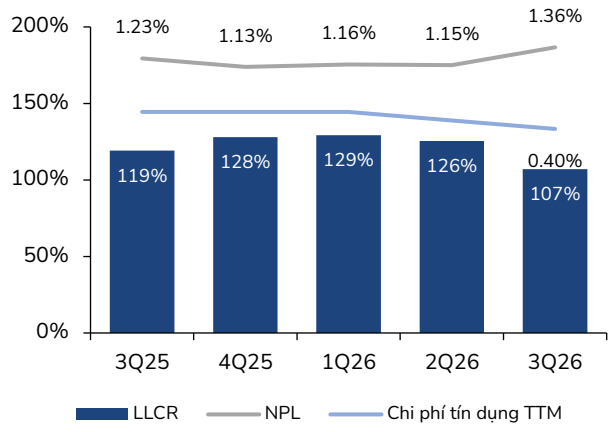
CASA giảm do khách hàng chuyển sang tiền gửi có kỳ hạn (đơn vị: nghìn tỷ đồng)



Nguồn: TCB, BSC Research

Hình 14: Chất lượng tài sản

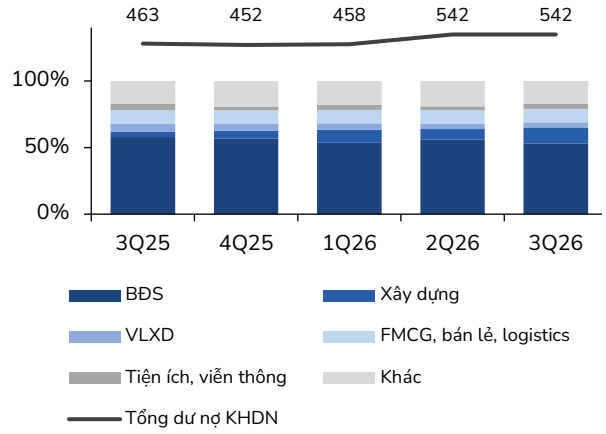
NPL tăng nhẹ, LLCR duy trì trên 100%



Nguồn: TCB, BSC Research

Hình 15: Cơ cấu tín dụng KHDN theo ngành

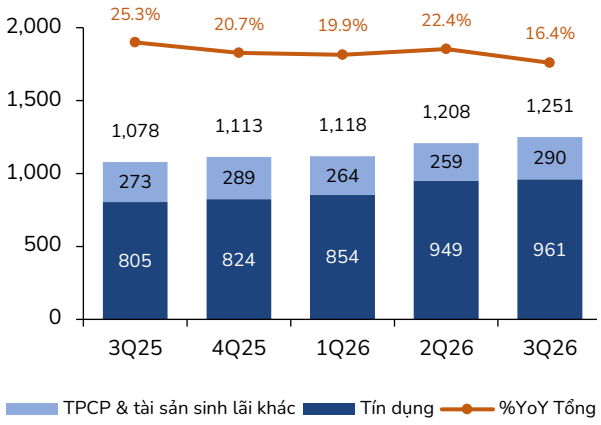
Tỷ trọng BĐS giảm, xây dựng/hạ tầng tăng (đơn vị: nghìn tỷ đồng)



Nguồn: TCB, BSC Research

Hình 16: Cơ cấu tài sản sinh lãi

Tín dụng chiếm khoảng 77% tài sản sinh lãi (đơn vị: nghìn tỷ đồng)



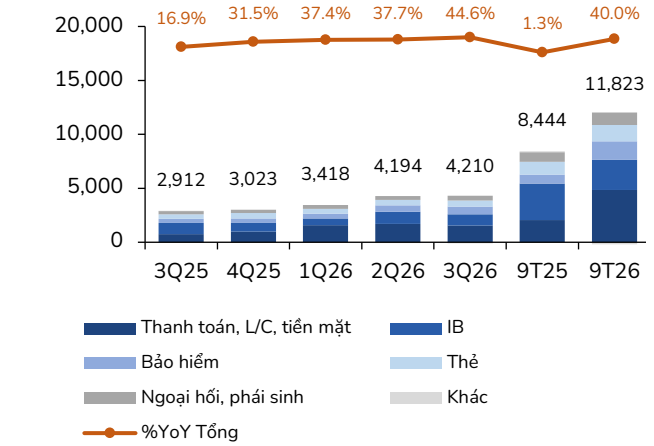
Nguồn: TCB, BSC Research

Tiên phong mảng gia sản. TOI mảng Wealth Banking Q3/2026 đạt 5.0 nghìn tỷ (+6% YoY); AUM giảm 10% QoQ do thị trường chứng khoán điều chỉnh nhưng vẫn cao hơn 54% YoY, đạt 792 nghìn tỷ (đứng đầu thị trường), tạo lợi thế cho TCB bán chéo sản phẩm (bảo hiểm, trái phiếu, thanh toán...). Đây là phân khúc có giá trị vòng đời cao, khó xây dựng trong thời gian ngắn.

Hệ sinh thái phí đa dạng. Thu phí 9T26 (theo cách tính của TCB) đạt 11.8 nghìn tỷ (+40% YoY). TCB dẫn đầu bancassurance với 23.1% thị phần; APE 9T26 đạt 1,613 tỷ (+148% YoY). TCBS chiếm 53% thị phần tư vấn phát hành TPDN (118.7 nghìn tỷ, +120% YoY, dẫn đầu thị trường), đứng thứ 3 về môi giới (10%) và còn dư địa cho vay ký quỹ (dư nợ/VCSH 1.2x so với trần 2.0x). Bên cạnh đó, TCB là một trong hai ngân hàng đang triển khai dự án phát triển sàn giao dịch tài sản số (tài sản mã hóa), giúp hoàn thiện hệ sinh thái tài chính của ngân hàng.

Hình 17: Thu nhập từ phí theo sản phẩm

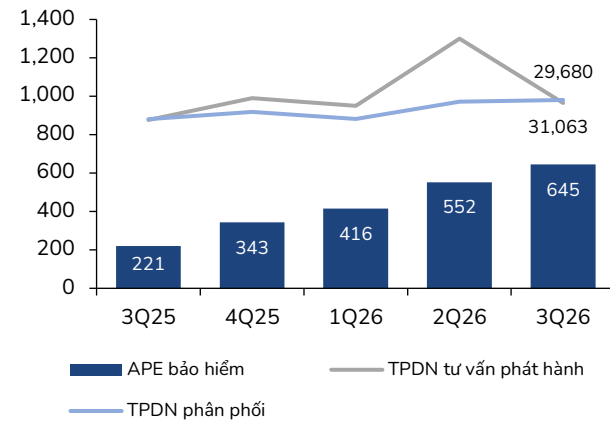
Thu phí 9T26 tăng 40% YoY, đóng góp đồng đều từ các mảng (đơn vị: tỷ đồng)



Nguồn: TCB, BSC Research

Hình 18: APE và giá trị TPDN tư vấn, phân phối

APE tăng mạnh, mảng TPDN duy trì vị thế dẫn đầu (đơn vị: tỷ đồng)



Nguồn: TCB, BSC Research

III. CẬP NHẬT DỰ BÁO KQKD 2026F-2027F

BSC điều chỉnh tăng 2.9%/2.4% dự báo LNTT 2026F/2027F lên 38,079/44,831 tỷ (+17.0%/+17.7% YoY). Các điều chỉnh chính như sau:

Điều chỉnh tăng dự báo thu phí: lãi dịch vụ dự báo đạt 14.0/16.1 nghìn tỷ (+60%/+15% YoY) trong 2026F/2027F nhờ bảo hiểm, ngân hàng đầu tư và tài trợ thương mại.

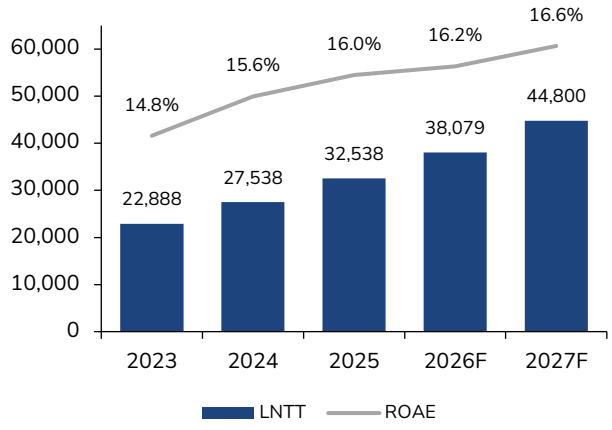
Điều chỉnh giảm dự báo NIM, điều chỉnh tăng tín dụng 2026F: NIM 2026F/2027F dự báo ở mức 3.61%/3.62% (dự báo cũ: 3.78%/3.96%) do chi phí vốn tăng và CASA thu hẹp; tăng trưởng cho vay đạt 20.0%/17.8% (dự báo cũ: 17.5%/19.3%), phản ánh mức tăng 16.7% YTD đến cuối Q3/2026. Tăng trưởng cho vay vượt chỉ tiêu năm 2026 (16%) nhờ đẩy mạnh giải ngân cho các dự án hạ tầng trọng điểm – nhóm dư nợ không tính vào hạn mức tăng trưởng tín dụng được giao.

Chi phí dự phòng 2026F thấp hơn: khoảng 4.5 nghìn tỷ (+1% YoY), tương ứng chi phí tín dụng 0.53% và LLCR 110%; năm 2027F tăng 36.6% lên 6.1 nghìn tỷ để củng cố bộ đệm (LLCR 117%).

ROAE 2026F/2027F dự báo đạt 16.2%/16.6%; EPS lần lượt 2,784/3,278 đồng/cp **(đã điều chỉnh cho đợt chia cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ 50%)**.

Hình 21: LNTT và ROAE giai đoạn 2023-2027F

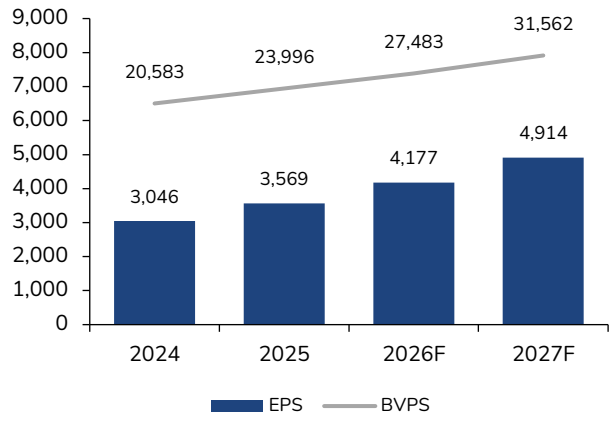
LNTT dự báo tăng trưởng 17-18%/năm (đơn vị: tỷ đồng)



Nguồn: TCB, BSC Research dự báo

Hình 22: EPS và BVPS giai đoạn 2024-2027F

EPS và BVPS tăng khoảng 15-18%/năm, chưa điều chỉnh chia cổ tức cổ phiếu (đơn vị: đồng/cp)



Nguồn: TCB, BSC Research dự báo

Hình 23: Cập nhật dự báo KQKD 2026F-2027F

Đơn vị: tỷ đồng (trừ khi ghi chú)

Các chỉ tiêu KQKD	Thực tế	Dự báo cũ		Dự báo mới		Điều chỉnh	
	2025	2026F	2027F	2026F	2027F	2026F	2027F
Thu nhập lãi thuần	38,155	44,075	52,128	44,190	52,398	+0.3%	+0.5%
YoY	*7%*	*16%*	*18%*	*16%*	*19%*		
Thu nhập ngoài lãi	15,236	16,574	19,304	18,014	21,005	+8.7%	+8.8%
YoY	*33%*	*9%*	*16%*	*18%*	*17%*		
Tổng thu nhập hoạt động	53,391	60,650	71,432	62,204	73,403	+2.6%	+2.8%
YoY	*14%*	*14%*	*18%*	*17%*	*18%*		
Chi phí hoạt động	(16,432)	(18,853)	(21,803)	(19,642)	(22,448)	+4.2%	+3.0%
YoY	*7%*	*15%*	*16%*	*20%*	*14%*		
Lợi nhuận trước dự phòng	36,959	41,797	49,628	42,562	50,955	+1.8%	+2.7%
YoY	*17%*	*13%*	*19%*	*15%*	*20%*		
Chi phí dự phòng	(4,421)	(4,795)	(5,867)	(4,483)	(6,123)	-6.5%	+4.4%
YoY	*8%*	*8%*	*22%*	*1%*	*37%*		
LNTT	32,538	37,002	43,762	38,079	44,831	+2.9%	+2.4%
YoY	*18%*	*14%*	*18%*	*17%*	*18%*		
LNST thuộc cổ đông mẹ	25,290	28,759	34,014	29,597	34,845	+2.9%	+2.4%
YoY	*18%*	*14%*	*18%*	*17%*	*18%*		
Các giả định chính	**Thực tế**	**Dự báo cũ**		**Dự báo mới**		**Điều chỉnh**	
	2025	**2026F**	**2027F**	**2026F**	**2027F**	**2026F**	**2027F**
Tăng trưởng tín dụng	20.6%	17.5%	19.3%	20.0%	17.8%	+2.6 điểm %	-1.5 điểm %
Tăng trưởng tiền gửi KH	16.0%	12.9%	19.3%	13.3%	17.8%	+0.3 điểm %	-1.5 điểm %
Tỷ lệ nợ nhóm 2	0.5%	0.5%	0.5%	0.5%	0.5%	+0 bps	+0 bps
Tỷ lệ NPL	1.1%	1.3%	1.2%	1.3%	1.2%	+0 bps	+0 bps
NIM	3.8%	3.8%	4.0%	3.6%	3.6%	-17 bps	-33 bps
CIR	30.8%	31.1%	30.5%	31.6%	30.6%	+50 bps	+7 bps
Chi phí tín dụng	0.6%	0.6%	0.6%	0.5%	0.6%	-5 bps	+1 bps
LLCR	130.3%	115.5%	119.2%	109.9%	117.1%	-5.6 điểm %	-2.1 điểm %
ROAA	2.3%	2.3%	2.4%	2.2%	2.2%	-5 bps	-16 bps
ROAE	16.0%	15.8%	16.3%	16.2%	16.6%	+42 bps	+30 bps

Nguồn: TCB, BSC Research

IV. LUẬN ĐIỂM ĐẦU TƯ

- **Câu chuyện cổ đông chiến lược nước ngoài trở lại.** Tỷ lệ sở hữu nước ngoài còn trống khoảng 7.5 điểm % cùng khối cổ phần 7.9% của Warburg Pincus tạo điều kiện cho thương vụ bán từ 15% vốn trở lên. Theo tiền lệ, các thương vụ bán vốn cho cổ đông chiến lược thường tạo tâm lý tích cực và hỗ trợ giá cổ phiếu trên sàn.
- **"Hàng hiếm" của ngành ngân hàng.** ROAA dự phóng 2027 đạt 2.2% thuộc nhóm cao nhất ngành, dẫn đầu mảng gia sản (AUM 792 nghìn tỷ, +54% YoY) và hệ sinh thái phí (thu phí 9T26 +40% YoY); hệ số CAR 15.0% – mở ra dư địa gia tăng đòn bẩy hoạt động, trong khi các ngân hàng cùng quy mô có hệ số này ở mức tương đối thấp 10-12%.
- **Triển vọng KQKD 2027F tích cực.** BSC dự báo LNTT 2027F đạt 44.8 nghìn tỷ (+17.7% YoY), NIM duy trì quanh 3.6%. **Nền tảng 9T26 vững chắc:** LNTT đạt 28.9 nghìn tỷ (+23.7% YoY), hoàn thành 76% dự báo năm; riêng Q3/2026 đạt

10.4 nghìn tỷ (+25.8% YoY), lần đầu vượt mốc 10 nghìn tỷ. NIM quý phục hồi nhẹ quý thứ 2 liên tiếp lên 3.5%, thu phí 9T26 tăng 40% YoY và chi phí dự phòng giảm 30.5% YoY. LNTT 2026F/2027F dự báo tăng 17.0%/17.6% YoY.

- **Định giá hấp dẫn.** TCB đang giao dịch tại P/B 2026F khoảng 1.14x, thấp hơn khoảng 16% so với mức P/B trung bình 5 năm (1.36x).

V. ĐỊNH GIÁ

BSC duy trì khuyến nghị **MUA** đối với TCB với giá mục tiêu 28,300 đồng/cp, tương đương tiềm năng tăng giá +32% so với giá đóng cửa 21,350 đồng/cp. Giá mục tiêu được điều chỉnh tăng khoảng 3.3% so với báo cáo trước (41,100 đồng/cp, tương đương 27,400 đồng/cp sau điều chỉnh chia cổ tức), chủ yếu do điều chỉnh tăng dự báo lợi nhuận.

P/B và P/E mục tiêu 2026F ở mức 1.6x (trung bình 5 năm 1.36x) và 10.0x (trung bình 5 năm 8.0x), tương ứng giá trị 29,316 và 27,844 đồng/cp; phương pháp thu nhập thặng dư cho giá trị hợp lý 26,507 đồng/cp (chi phí VCSH 14.5%, tăng trưởng dài hạn 3.0%).

Chúng tôi phân bổ tỷ trọng 50/30/20 lần lượt cho phương pháp P/B, P/E và thu nhập thặng dư.

Catalyst tiềm năng là thương vụ bán vốn cho nhà đầu tư chiến lược: các thương vụ tiền lệ tại Việt Nam có P/B phát hành trên 1.9x (Hình 19), cao hơn P/B mục tiêu 1.6x mà BSC đang áp dụng cho TCB trong khi TCB lại có hiệu suất sử dụng tài sản dẫn đầu ngành (hình 10).

Giá mục tiêu và các chỉ tiêu trên mỗi cổ phiếu đã được điều chỉnh cho đợt chia cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ 50% (số cổ phiếu lưu hành tăng từ 7,086 triệu lên khoảng 10,629 triệu). Tiềm năng tăng giá không thay đổi do việc chia cổ tức bằng cổ phiếu không làm thay đổi giá trị vốn chủ sở hữu.

Rủi ro

- **Thương vụ bán vốn chậm hoặc không diễn ra:** các bên chưa xác nhận đàm phán; thời điểm và định giá thực tế có thể khác thông tin thị trường.
- NIM thấp hơn dự kiến do cạnh tranh huy động và giảm lãi suất cho vay.
- Chất lượng tài sản và thanh khoản: NPL tăng lên 1.36% cuối Q3/2026 khiến LLCR giảm về 107%; thanh khoản hệ thống có thể thắt chặt khi các dự án hạ tầng lớn đẩy mạnh giải ngân.

Hình 24: Định giá theo phương pháp thu nhập thặng dư

	2025	2026F	2027F	2028F	2029F	2030F
LNST thuộc cổ đông mẹ	25,290	29,597	34,845	42,440	49,709	58,865
(-) Chi phí VCSH	22,871	26,448	30,336	35,005	40,565	47,101
Lợi nhuận thặng dư	**2,419**	**3,149**	**4,509**	**7,435**	**9,143**	**11,764**
Giá trị dài hạn (g = 3.0%)						**105,367**
Hệ số chiết khấu	-	0.0	1.0	2.0	3.0	4.0
Giá trị hiện tại	**-**	**3,149**	**3,938**	**5,671**	**6,091**	**6,845**
Giá trị hiện tại của giá trị dài hạn						**61,303**
Tổng giá trị hiện tại		**86,997**				
(+) Giá trị sổ sách VCSH		194,753				
Tổng giá trị VCSH		**281,750**				
SLCP lưu hành (triệu)		10,629				
Giá trị hợp lý	**VND**	**26,507**			(P/B FY+1 ngầm định = 1.3x)	

Nguồn: BSC Research

Hình 25: Tổng hợp kết quả định giá theo 3 phương pháp

Phương pháp	Tỷ trọng	Giá trị hợp lý
Thu nhập thặng dư	20%	26,507
P/B (P/B mục tiêu = 1.6x)	50%	29,316
P/E (P/E mục tiêu = 10.0x)	30%	27,844
Giá mục tiêu	VND	28,300
Giá đóng cửa	VND	21,350
Tiềm năng tăng giá		***26.6%***

Hình 26: Chi phí VCSH

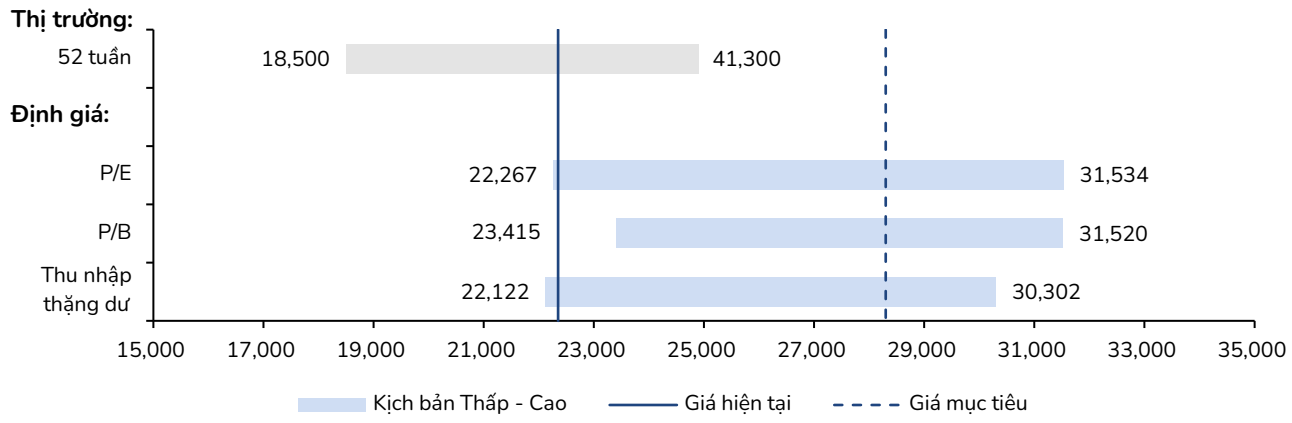
Giả định chi phí VCSH	
Lãi suất phi rủi ro	3.0%
Phần bù rủi ro	10.0%
Beta điều chỉnh	1.15
Chi phí VCSH	14.5%

Phân bổ giá trị hiện tại thu nhập thặng dư	
Giai đoạn 2026F-2030F	30%
Giá trị dài hạn	70%

Nguồn: BSC Research

Hình 27: Khoảng định giá theo phân tích kịch bản

Đơn vị: đồng/cp



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 28: Định giá P/B và ROAA

Định giá P/B đang thấp hơn 9% trung bình lịch sử



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 29: Định giá P/E và Tăng trưởng EPS

Định giá P/E hiện đang ở mức trung bình lịch sử



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Phụ lục 1

Báo cáo lãi lỗ (tỷ đồng)	2024	2025F	2026F	2027F
Thu nhập lãi	**60,089**	**68,017**	**94,999**	**112,516**
Chi phí lãi	(24,581)	(29,862)	(50,809)	(60,118)
Thu nhập lãi thuần	**35,508**	**38,155**	**44,190**	**52,398**
Lãi thuần hoạt động dịch vụ	8,042	8,772	14,030	16,093
Lãi từ kinh doanh ngoại hối	593	1,642	1,166	1,387
Lãi từ mua bán chứng khoán	2,440	2,898	1,458	1,832
Thu nhập từ góp vốn	65	39	40	40
Thu nhập khác	343	1,884	1,320	1,652
Tổng thu nhập hoạt động	**46,990**	**53,391**	**62,204**	**73,403**
Chi phí hoạt động	(15,370)	(16,432)	(19,642)	(22,448)
Lợi nhuận trước dự phòng	**31,621**	**36,959**	**42,562**	**50,955**
Chi phí dự phòng	(4,082)	(4,421)	(4,483)	(6,123)
Lợi nhuận trước thuế	**27,538**	**32,538**	**38,079**	**44,831**
Chi phí thuế TNDN	(5,778)	(6,584)	(7,705)	(9,071)
Lợi nhuận sau thuế	**21,760**	**25,954**	**30,374**	**35,760**
Lợi ích của CĐTS	(237)	(664)	(777)	(915)
LNST thuộc cổ đông mẹ	**21,523**	**25,290**	**29,597**	**34,845**

Bảng cân đối (tỷ đồng)	2024	2025F	2026F	2027F
Tổng tài sản	**978,799**	**1,192,344**	**1,447,994**	**1,706,170**
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3,385	4,361	5,296	6,240
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	54,353	82,163	90,783	94,095
Tiền gửi tại các TCTD khác	84,590	114,958	142,714	167,442
Chứng khoán kinh doanh	9,001	4,816	13,088	23,953
Các công cụ tài chính phái sinh	--	--	--	--
Cho vay khách hàng	**623,634**	**757,119**	**908,720**	**1,069,974**
Tổng dư nợ cho vay	631,725	767,617	921,409	1,085,849
Dự phòng rủi ro	(8,091)	(10,498)	(12,689)	(15,876)
Chứng khoán đầu tư	148,624	145,526	179,564	209,460
Góp vốn đầu tư dài hạn	3,103	3,247	3,247	3,247
Tài sản khác	51,967	80,124	104,543	131,714
Nợ phải trả	**830,859**	**1,012,843**	**1,243,784**	**1,473,034**
Các khoản nợ NHNN Việt Nam	12	4,324	5,339	6,347
Tiền gửi các TCTD khác	132,239	144,983	229,097	282,433
Tiền gửi của khách hàng	533,392	618,912	701,081	826,200
Các công cụ tài chính phái sinh	931	2,417	2,417	2,417
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	--	--	--	--
Phát hành giấy tờ có giá	140,422	215,330	278,972	328,759
Các khoản nợ khác	23,862	26,877	26,877	26,877
Vốn chủ sở hữu	**145,419**	**170,045**	**194,753**	**223,679**
Vốn điều lệ	70,649	70,862	106,464	106,464
Thặng dư vốn cổ phần	(0)	(0)	(0)	(0)
Cổ phiếu quỹ	--	--	--	--
Lợi nhuận chưa phân phối	42,219	62,774	51,881	80,807
Quỹ và vốn khác	24,787	28,645	28,645	28,645
Lợi ích cổ đông thiểu số	2,520	9,457	9,457	9,457
Tổng nợ phải trả và VCSH	**978,799**	**1,192,344**	**1,447,994**	**1,706,170**

Chỉ số	2024	2025F	2026F	2027F
Quy mô				
Thị phần cho vay	3.9%	3.9%	4.0%	4.0%
Thị phần tiền gửi	3.6%	3.6%	3.6%	3.6%
An toàn vốn				
CAR Basel 2	15.4%	14.6%	13.9%	13.7%
VCSH/TTS	14.9%	14.3%	13.4%	13.1%
Đòn bẩy	6.7x	7.0x	7.4x	7.6x
Chất lượng tài sản				
Tỷ lệ nợ nhóm 2	0.7%	0.5%	0.5%	0.5%
Tỷ lệ nợ xấu	1.1%	1.1%	1.3%	1.2%
LLCR	113.9%	130.3%	109.9%	117.1%
DPRR cụ thể/Nợ xấu	50.2%	62.2%	48.9%	56.1%
DPRR/Nợ nhóm 2-5	70.1%	88.7%	78.5%	83.7%
Thanh khoản				
LDR thị trường 1	93.8%	92.0%	94.0%	94.0%
LDR thị trường 2	85.5%	84.5%	83.7%	83.2%
Dự trữ thanh khoản	12.8%	12.7%	11.9%	10.9%
Hiệu quả sinh lời				
Lợi suất gộp	7.2%	6.7%	7.8%	7.8%
Chi phí vốn	3.3%	3.3%	4.6%	4.5%
NIM	4.2%	3.8%	3.6%	3.6%
CIR	32.7%	30.8%	31.6%	30.6%
ROAA	2.4%	2.3%	2.2%	2.2%
ROAE	15.6%	16.0%	16.2%	16.7%
Chi phí tín dụng	0.8%	0.6%	0.5%	0.6%
Tăng trưởng				
Tín dụng TT1	21.7%	20.6%	20.0%	17.8%
Huy động TT1	24.9%	23.8%	17.5%	17.8%
Tổng tài sản	15.2%	21.8%	21.4%	17.8%
Cho vay khách hàng	21.8%	21.5%	20.0%	17.8%
Tiền gửi khách hàng	17.3%	16.0%	13.3%	17.8%
Thu nhập hoạt động	17.3%	13.6%	16.5%	18.0%
Lợi nhuận trước thuế	20.3%	18.2%	17.0%	17.7%
Định giá				
EPS (đồng)	3,046	3,569	2,784	3,278
BVPS (đồng)	20,583	23,996	18,322	21,044
P/E	8.1x	9.8x	8.0x	6.8x
P/B	1.2x	1.5x	1.22x	1.06x
SLCP lưu hành (triệu)	7,065	7,086	10,629	10,629

Phụ lục 2: Giải thích thuật ngữ và từ viết tắt

Thuật ngữ	Giải thích
AUM	Tổng giá trị tài sản khách hàng do ngân hàng quản lý/ủy thác (Assets Under Management)
APE	Phí bảo hiểm quy năm (Annualized Premium Equivalent), đo lường doanh số bảo hiểm khai thác mới
Bancassurance	Phân phối sản phẩm bảo hiểm qua kênh ngân hàng
Basel II/III	Bộ chuẩn mực quốc tế về an toàn vốn, thanh khoản và quản trị rủi ro ngân hàng do Ủy ban Basel ban hành
CAR	Hệ số an toàn vốn (Capital Adequacy Ratio) = Vốn tự có/Tổng tài sản có rủi ro
CASA	Tiền gửi không kỳ hạn (Current Account Savings Account); tỷ lệ CASA = Tiền gửi không kỳ hạn/Tổng tiền gửi khách hàng
Chi phí tín dụng	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng/Dư nợ cho vay bình quân
CIBG	Khối Ngân hàng Doanh nghiệp và Định chế (Corporate & Institutional Banking Group) của TCB
CIR	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Tổng thu nhập hoạt động (Cost-to-Income Ratio)
IRB	Phương pháp xếp hạng nội bộ (Internal Ratings-Based) để tính tài sản có rủi ro tín dụng theo Basel
KHCN, KHDN, SME	Khách hàng cá nhân, khách hàng doanh nghiệp, doanh nghiệp nhỏ và vừa
LCR	Tỷ lệ bao phủ thanh khoản (Liquidity Coverage Ratio) = Tài sản thanh khoản chất lượng cao/Dòng tiền ra ròng trong 30 ngày
LDR	Tỷ lệ cho vay trên huy động (Loan-to-Deposit Ratio)
LLCR	Tỷ lệ dự phòng bao nợ xấu (Loan Loss Coverage Ratio) = Dự phòng rủi ro cho vay/Nợ xấu
NIM	Biên lãi thuần (Net Interest Margin) = Thu nhập lãi thuần/Tài sản sinh lãi bình quân
NPL	Tỷ lệ nợ xấu (Non-Performing Loan) = Nợ nhóm 3-5/Tổng dư nợ cho vay
NSFR	Tỷ lệ nguồn vốn ổn định ròng (Net Stable Funding Ratio) = Nguồn vốn ổn định sẵn có/Nguồn vốn ổn định yêu cầu
Originate-to-Distribute	Mô hình ngân hàng cấp vốn ban đầu, sau đó chuyển giao khoản vay cho nhà đầu tư khác qua hợp vốn hoặc trái phiếu
RWA	Tài sản có rủi ro (Risk-Weighted Assets)
Tỷ lệ hình thành nợ xấu	Nợ xấu mới phát sinh trong kỳ/Dư nợ cho vay
TOI	Tổng thu nhập hoạt động (Total Operating Income)
TPDN	Trái phiếu doanh nghiệp
TSSL	Tài sản sinh lãi
TT22	Thông tư 22/2019/TT-NHNN quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của ngân hàng
TT50	Thông tư 50/2026/TT-NHNN, quy định mới về cách tính LDR và quản lý nguồn vốn

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về doanh nghiệp. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8&9 Tòa nhà Thái Holdings

210 Trần Quang Khải, Phường Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Tel: +84 439352722

Fax: +84 422200669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 4, Tầng 9 Tòa nhà President Place

Số 93 Đường Nguyễn Du, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

Tel: +84 838218885

Fax: +84 838218510



https://www.bsc.com.vn

https://www.facebook.com/BIDVSecurities

Bloomberg: RESP BSCV <GO>

Hệ thống khuyến nghị

Các khuyến nghị Mua, Bán hoặc Nắm giữ chứng khoán được xác định dựa trên tổng mức sinh lời kỳ vọng, bằng tổng của chênh lệch giữa giá mục tiêu và giá đóng cửa ngày khuyến nghị của chứng khoán cộng với tỷ suất cổ tức kỳ vọng. Các định nghĩa về khuyến nghị cụ thể như sau:

Xếp hạng khuyến nghị	Định nghĩa
MUA MẠNH	Tổng mức sinh lời kỳ vọng trong 1 năm từ 30% trở lên
MUA	Tổng mức sinh lời kỳ vọng trong 1 năm từ 15% đến 30%
NẮM GIỮ	Tổng mức sinh lời kỳ vọng trong 1 năm từ -10% đến 15%
BÁN	Tổng mức sinh lời kỳ vọng trong 1 năm thấp hơn -10%

Thông tin liên hệ - Trung tâm phân tích Nghiên cứu

Phan Quốc Bửu
Quyền phụ trách Trung tâm Phân tích Nghiên cứu
Buupq@bsc.com.vn

Bùi Nguyên Khoa
P. Giám đốc Trung tâm PTNC
Vĩ mô - Thị trường
Khoabn@bsc.com.vn

Nguyễn Thị Cẩm Tú
Quyền phụ trách Ngành, Doanh nghiệp
Ngành – Doanh nghiệp
Tuntc@bsc.com.vn

Nhóm Ngân hàng, Tài chính
Nguyễn Dân Trưởng
Chuyên viên phân tích
Truongnd@bsc.com.vn

Nhóm Bất động sản, VLXD
Phạm Quang Minh
Trưởng nhóm, Chuyên viên phân tích cao cấp
Minhpq@bsc.com.vn
Lâm Việt
Chuyên viên phân tích cao cấp
Vietl@bsc.com.vn
Vũ Công Hoàng Duy
Chuyên viên phân tích
Duyvch@bsc.com.vn

Nhóm Dầu khí, Điện, Phân bón – Hoá chất
Lưu Thuỳ Linh
Chuyên viên phân tích
Linhlt2@bsc.com.vn
Ngô Trường Giang
Chuyên viên phân tích
Giangnt@bsc.com.vn

Nhóm Bán lẻ, Xuất khẩu, Logistics
Phạm Thị Minh Châu
Trưởng nhóm, Chuyên viên phân tích cao cấp
Chauptm@bsc.com.vn
Trần Lâm Tùng
Chuyên viên phân tích
Tungtl@bsc.com.vn
Trần Nguyễn Tường Huy
Chuyên viên phân tích
Huytnt@bsc.com.vn